

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023
của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk**

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 150/TB-VKSTC ngày 01/8/2024 về việc Xét duyệt, thẩm định quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk (theo các phụ biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Thủ trưởng các đơn vị dự toán trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- VKSND tối cao (để báo cáo);
- Trang thông tin điện tử VKSND tỉnh;
- Các đ/c LĐV;
- CVP;
- Lưu: VT, kế toán.



VIỆN TRƯỞNG

Lê Quang Tiến

Đơn vị báo cáo: **Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk**

Mã chương: **004**

Mã ĐVQHNS: **10533710**

CÔNG KHAI THUYẾT MINH QUYẾT TOÁN NSNN NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 1075/QĐ-VKS ngày 09/8/2024

của VKSND tỉnh Đắk Lắk)

A. TÌNH HÌNH CHUNG

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk có 16 đơn vị dự toán cấp III, bao gồm: Văn phòng viện tỉnh và 16 đơn vị VKSND cấp huyện trực thuộc.

1. Tình hình người lao động

1.1. Về biên chế

Số biên chế được giao theo Quyết định số 205/QĐ-VKSTC ngày 14/8/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân (VKSND) tối cao cho VKSND tỉnh Đắk Lắk là 282 biên chế, thực hiện năm 2023: 264 biên chế, còn thiếu 18 biên chế chưa tuyển.

1.2. Về hợp đồng lao động

Hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP được giao: 53 người, thực hiện 51 người (bao gồm các hợp đồng lao động làm công việc lái xe ô tô, bảo vệ, tạp vụ và đã ký lương theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP của Chính phủ).

2. Tình hình thực hiện thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên

2.1. Dự toán ngân sách nhà nước được giao

- Tổng số kinh phí quản lý hành chính được giao: 65.577.390.000 đồng, trong đó:
- + Kinh phí thực hiện tự chủ: 58.848.290.000 đồng;
- + Kinh phí không thực hiện tự chủ: 6.376.600.000 đồng;
- + Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ: 352.500.000 đồng.
- Nguồn khác: 730.733.000 đồng

Căn cứ dự toán được VKSND tối cao giao và các chế độ, tiêu chuẩn, định mức hiện hành của nhà nước, nhiệm vụ trọng tâm năm, các nhiệm vụ đặc thù của Ngành, các nhiệm vụ phát sinh, VKSND tỉnh đã phân bổ kinh phí được giao đến từng đơn vị dự toán trực thuộc công khai theo đúng tổng mức và các nội dung nguồn vốn được giao của Quyết định số 134/QĐ-VKSTC, ngày 30/12/2022 của VKSND tối cao. Đối với khoản chi tiền thưởng thi đua theo phân cấp (1% quỹ tiền lương) được giữ lại ở Viện tỉnh để chi chung cho VKSND hai cấp.

2.2. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ chi thường xuyên

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán VKSND tối cao giao	Dự toán đã phân bổ trong năm	Kinh phí được quyết toán	Tỷ lệ % QT/DT
	Tổng cộng	65.577.390.000	65.577.390.000	65.480.490.270	99,85
I	Kinh phí Quản lý nhà nước (L 340 – K 341)	65.224.890.000	65.224.890.000	65.127.990.270	99,85
1	Kinh phí QLNN thực hiện chế độ tự chủ	58.848.290.000	58.848.290.000	58.848.290.000	100,0
2	Kinh phí QLHC không thực hiện chế độ tự chủ	6.376.600.000	6.376.600.000	6.279.700.270	98,48
1.1	Kinh phí tinh giản biên chế	559.100.000	559.100.000	559.100.000	100,0
1.2	Kinh phí trang phục	1.521.000.000	1.521.000.000	1.424.100.270	93,63
1.3	Kinh phí sửa chữa, bảo trì trụ sở	1.300.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000	100,0
1.4	Kinh phí Đề án mua sắm	1.864.000.000	1.864.000.000	1.864.000.000	100,0
1.5	Kinh phí thuê luật sư, trợ cấp nhân chứng	75.500.000	75.500.000	75.500.000	100,0
1.6	Chi nhiệm vụ tăng thêm theo BLHS, BLTTHS	777.000.000	777.000.000	777.000.000	100,0
1.7	Kinh phí hỗ trợ công tác KS trại giam, trại tạm giam	280.000.000	280.000.000	280.000.000	100,0
II	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ	352.500.000	352.500.000	352.500.000	100,0
1	Đào tạo lại và bồi dưỡng cán bộ (L 070 - K 085)	352.500.000	352.500.000	352.500.000	100,0

B. THUYẾT MINH CHI TIẾT

I. Tình hình sử dụng NSNN trong năm

1. Nguyên nhân của các biến động quyết toán tăng, giảm so với dự toán được giao

Năm ngân sách 2023, VKSND tỉnh Đắk Lắk đã thực hiện đúng các nhiệm vụ chi trong năm. Quyết toán chi ngân sách nhà nước năm 2023 đạt 99,48% so với dự toán được giao. Lý do:

- Kinh phí giảm trong năm: 96.899.730 đồng, trong đó:

+ Nguồn kinh phí không tự chủ hủy tại KBNN: 96.899.730 đồng do đơn vị hết nhiệm vụ chi phần kinh phí trang phục.

- Số dư dự toán và kinh phí chuyển nguồn sang năm 2024: 0 đồng.

2. Nguồn ngân sách nhà nước trong nước

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 0 đồng.
- + Dự toán giao đầu năm: 65.577.390.000 đồng;
- Kinh phí quyết toán: 65.480.490.270 đồng;
- Kinh phí giảm trong năm: 96.899.730 đồng.
- Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 0 đồng.

II. Thuyết minh khác

1. Chi phí tiền lương năm 2023: 42.201.179.844 đồng, trong đó:
 - + Chi tiền lương của biên chế: 38.865.803.186 đồng;
 - + Chi tiền lương của hợp đồng lao động theo NĐ111: 3.335.376.658 đồng.
2. Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 6.023.567.970 đồng, sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính:
 - Thu nhập tăng thêm: 4.074.731.978 đồng;
 - Phúc lợi tập thể: 1.611.148.392 đồng;
 - Trích lập quỹ dự phòng ổn định thu nhập: 337.687.600 đồng.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- VKSND tối cao (để báo cáo);
- Trang thông tin điện tử VKSND tỉnh;
- Các đ/c LĐV;
- CVP; KT;
- Lưu VT.



VIỆN TRƯỞNG

Lê Quang Tiến

Đơn vị : Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk

Chương: 004

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 1075/QĐ-VKS ngày 09/08/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk)
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu					
A	Tổng số thu					
1	Số thu phí, lệ phí					
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Thu sự nghiệp khác					
B	Chi từ nguồn thu được để lại					
C	Số thu nộp NSNN					
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	65.509.790.000	65.509.790.000	38.865.803.186	26.262.187.084	337.687.600
1	Chi quản lý hành chính	65.224.890.000	65.224.890.000	38.865.803.186	26.262.187.084	337.687.600
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	58.848.290.000	58.848.290.000	38.865.803.186	19.982.486.814	337.687.600
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.376.600.000	6.376.600.000		6.279.700.270	
2	Nghiên cứu khoa học					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	284.900.000	284.900.000			
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	284.900.000	284.900.000			
a	Đào tạo đại học					
b	Đào tạo lại và bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ	352.500.000	352.500.000			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
III	Quyết toán chi nguồn khác	730.733.000	730.733.000			
1	Chi quản lý hành chính	730.733.000	730.733.000			
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	730.733.000	730.733.000			
2	Nghiên cứu khoa học					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề					
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
a	Đào tạo đại học					
b	Đào tạo lại và bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ					

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 1075/QĐ-VKS ngày 09/8/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk)
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk		Viện kiểm sát nhân dân huyện Buôn Đôn	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu				
A	Tổng số thu				
1	Số thu phí, lệ phí				
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ				
3	Thu sự nghiệp khác				
B	Chi từ nguồn thu được để lại				
C	Số thu nộp NSNN				
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	28.165.386.100	28.068.486.370	2.576.026.400	2.576.026.400
1	Chi quản lý hành chính	27.812.886.100	27.715.986.370	2.576.026.400	2.576.026.400
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	22.007.786.100	22.007.786.100	2.545.526.400	2.545.526.400
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	5.805.100.000	5.708.200.270	30.500.000	30.500.000
2	Nghiên cứu khoa học				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	352.500.000	352.500.000		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	352.500.000	352.500.000		
a	Đào tạo đại học				
b	Đào tạo lại và bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ	352.500.000	352.500.000		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
III	Quyết toán chi nguồn khác	47.000.000	47.000.000	71.000.000	71.000.000
1	Chi quản lý hành chính	47.000.000	47.000.000	71.000.000	71.000.000
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	47.000.000	47.000.000	71.000.000	71.000.000
2	Nghiên cứu khoa học				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
a	Đào tạo đại học				
b	Đào tạo lại và bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ				

Viện kiểm sát nhân dân Thị xã Buôn Hồ		Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Buôn Ma Thuột		Viện kiểm sát nhân dân huyện Cư Kuin	
Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
2.227.580.000	2.227.580.000	5.376.760.000	5.376.760.000	2.060.930.000	2.060.930.000
2.227.580.000	2.227.580.000	5.376.760.000	5.376.760.000	2.060.930.000	2.060.930.000
2.194.080.000	2.194.080.000	5.289.260.000	5.289.260.000	2.027.430.000	2.027.430.000
33.500.000	33.500.000	87.500.000	87.500.000	33.500.000	33.500.000
56.500.000	56.500.000	15.000.000	15.000.000	6.000.000	6.000.000
56.500.000	56.500.000	15.000.000	15.000.000	6.000.000	6.000.000
56.500.000	56.500.000	15.000.000	15.000.000	6.000.000	6.000.000

Viện kiểm sát nhân dân huyện CuMgar		Viện kiểm sát nhân dân huyện EaHleo		Viện kiểm sát nhân dân huyện EaKar	
Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
2.384.908.800	2.384.908.800	2.573.910.000	2.573.910.000	2.620.660.000	2.620.660.000
2.384.908.800	2.384.908.800	2.573.910.000	2.573.910.000	2.620.660.000	2.620.660.000
2.345.408.800	2.345.408.800	2.534.410.000	2.534.410.000	2.584.160.000	2.584.160.000
39.500.000	39.500.000	39.500.000	39.500.000	36.500.000	36.500.000
7.500.000	7.500.000	8.000.000	8.000.000	97.500.000	97.500.000
7.500.000	7.500.000	8.000.000	8.000.000	97.500.000	97.500.000
7.500.000	7.500.000	8.000.000	8.000.000	97.500.000	97.500.000

Viện kiểm sát nhân dân huyện EaSúp		Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Ana		Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Bông	
Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
2.155.710.000	2.155.710.000	2.100.990.000	2.100.990.000	1.804.648.700	1.804.648.700
2.155.710.000	2.155.710.000	2.100.990.000	2.100.990.000	1.804.648.700	1.804.648.700
2.122.210.000	2.122.210.000	2.067.490.000	2.067.490.000	1.777.148.700	1.777.148.700
33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	27.500.000	27.500.000
6.500.000	6.500.000	5.500.000	5.500.000	54.500.000	54.500.000
6.500.000	6.500.000	5.500.000	5.500.000	54.500.000	54.500.000
6.500.000	6.500.000	5.500.000	5.500.000	54.500.000	54.500.000

Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Búk		Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Năng		Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Păk	
Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
2.204.840.000	2.204.840.000	2.731.340.000	2.731.340.000	2.848.850.000	2.848.850.000
2.204.840.000	2.204.840.000	2.731.340.000	2.731.340.000	2.848.850.000	2.848.850.000
2.171.340.000	2.171.340.000	2.691.840.000	2.691.840.000	2.806.350.000	2.806.350.000
33.500.000	33.500.000	39.500.000	39.500.000	42.500.000	42.500.000
30.000.000	30.000.000	180.013.000	180.013.000	64.200.000	64.200.000
30.000.000	30.000.000	180.013.000	180.013.000	64.200.000	64.200.000
30.000.000	30.000.000	180.013.000	180.013.000	64.200.000	64.200.000

Viện kiểm sát nhân dân huyện Lắk		Viện kiểm sát nhân dân huyện MaĐrăk	
Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
1.853.820.000	1.853.820.000	1.891.030.000	1.891.030.000
1.853.820.000	1.853.820.000	1.891.030.000	1.891.030.000
1.823.320.000	1.823.320.000	1.860.530.000	1.860.530.000
30.500.000	30.500.000	30.500.000	30.500.000
26.000.000	26.000.000	55.500.000	55.500.000
26.000.000	26.000.000	55.500.000	55.500.000
26.000.000	26.000.000	55.500.000	55.500.000